

Quan niệm của Xuân Diệu về sáng tạo thơ

Vũ Thị Thu Hương¹

Tóm tắt: Xuân Diệu có hệ thống quan niệm nghệ thuật phong phú, giàu nội lực, cởi mở nhưng nhất quán. Quan niệm của ông về sáng tạo thơ rất sâu sắc, thuyết phục. Ông đòi hỏi sự lao động nghiêm ngặt, sự chọn lọc kỹ càng, sự say mê bền bỉ, sự công phu sâu sắc... Bằng kinh nghiệm thực tế phong phú của mình, những ý kiến của Xuân Diệu là bài học dạy nghề, truyền nghề cho các nhà thơ trẻ.

Từ khóa: Xuân Diệu; quan niệm nghệ thuật; sáng tạo thơ.

Abstract: The late poet Xuan Dieu had a system of artistic views which was diverse, full of internal energy, open and consistent. His views on poetry composition were very profound and convincing. He requires high level of seriousness in artistic labour, thoroughness in selection, as well as passion, endurance and profoundness... Based on his diverse practical experiences, Xuan Dieu's opinions are lessons for young poets in their career development.

Keywords: Xuan Dieu; artistic views; poetry composition.

1. Mở đầu

Xuân Diệu là một tài năng thơ ca, đồng thời cũng là nhà nghiên cứu phê bình thơ uy tín. Từ cách tiếp cận và chiếm lĩnh thế giới, con người, những hiểu biết thông qua ảnh hưởng văn hóa bên ngoài, đặc biệt từ thực tiễn sáng tạo, ông đã hình thành những quan niệm về nghệ thuật. Những quan niệm này luôn luôn định hướng chỉ đạo sáng tác của ông. Nhìn vào đó chúng ta thấy được chỗ đứng, điểm nhìn, thái độ của ông đối với cuộc đời và nghệ thuật. Cũng ở đó, chúng ta nhận ra quá trình chuyển biến nhận thức về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Xuân Diệu luôn ý thức sâu sắc, thường trực về cuộc sống, con người, thiên nhiên, về nghệ thuật trong quá trình sáng tạo văn chương. Ý kiến, quan niệm của ông rất phong phú, giàu nội lực, cởi mở nhưng nhất

quán. Ông biết tự nhận thức, tự phân tích và điều chỉnh. Vì vậy quan niệm về nghệ thuật của ông xuyên suốt cả hai thời kỳ trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945, vừa vận động phát triển, vừa đa dạng và thống nhất. Xuân Diệu là bậc thầy, thợ cả trong nghề lao động thơ. Nhiều tiểu luận của ông là những bài giảng dạy nghề, truyền nghề cho lớp trẻ. Qua đó, và bằng những kinh nghiệm của mình, ông thể hiện quan niệm về lao động sáng tạo thơ rất chân thành và thuyết phục.

2. Quan niệm về khó khăn của hoạt động sáng tạo thơ

Trong nghề thơ, Xuân Diệu luôn tâm niệm: “Nếu không chịu thương chịu khó vì

¹ Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. ĐT: 0904262741. Email: huongthu74vn@yahoo.com

tác phẩm, không mang nặng nề đau nó, thì chẳng có tác phẩm đâu”. Kết thúc tiểu luận *Vào trong bếp nước của thơ*, ông viết: “Nghệ thuật bao giờ cũng đòi hỏi một sự lao động nghiêm ngặt, ta không nghiêm ngặt thì sự thật là ta nhân nhượng cho nhau dễ dàng đó thôi! Ta lao động không nghiêm ngặt, thì chóng hay chầy, người tiêu thụ, người đọc cũng sẽ nhận thấy điều đó. Làm thế nào chúng ta luôn luôn tin tưởng, phấn khởi sáng tác mà không rơi vào sự dễ dàng” [2, tr.71]. Theo ông, làm thơ có những gian khó, công phu. Ngòi bút tài năng và tư tưởng phải luyện qua những phấn đấu cụ thể, qua nhiều bài thơ gắn với sự đòi hỏi của nhân dân, chứ không phải đóng cửa lại mà tu cho thành “đạo” để rồi “nhà ngọc phun châu”. Trước thực tế cuộc sống phong phú, phức tạp, bề bộn, nhà thơ phải biết phân tích, chọn lọc. “Chọn lọc trước tiên phải làm, là chọn lấy một mảng chất liệu của cuộc sống và của tình cảm để đưa thành bài thơ”. Ông nói rõ hơn: người làm thơ có cảm xúc rồi lại phải nghĩ chọn mảng cảm xúc, sự vật nào để có thể làm thành một bài thơ, tức là chọn cái nét riêng, đặc biệt, gây sự chú ý ở người đọc. Ông nêu lên khó khăn khi làm thơ gặp bí: “trước hết là bí bột làm bánh, chứ không phải bí cách làm bánh, trước hết là bí trong bản thân chất liệu thơ. Cho nên cái công sức lớn nhất phải bỏ ra trước tiên, là làm thế nào vớ được cái “mỏ” thơ phong phú, tiếp xúc cho được cái mạch thơ đầy rẫy trong thực tế” [3, tr.87]. Bài học sâu sắc đối với ông là phải ghi chép, lấy tài liệu, dù là làm thơ. Khi làm thơ chỉ đưa vào một phần nhỏ của tài liệu. Phải vật lộn mới làm ra được những câu thơ về thực tế. Ông

quan niệm làm thơ là lọc lấy tinh chất, lấy cái hồn sự vật, nhưng không có xác thì làm gì có hồn. “Đi vào mũi nhọn của cuộc sống là một thuyết mãi mãi tốt đẹp và có hiệu quả”.

Xuân Diệu đề cao sự say mê. Trong thơ, say mê chủ quan là rất quan trọng, tức là phải viết nhiều, văn ôn võ luyện, phải luyện bút thơ, phải chấp nhận đừng sợ những bài thơ trung bình. Tức là phải chấp nhận cái thất bại, cái chưa đạt trong sáng tạo. Nhưng trong rất nhiều cái chưa đạt ấy cũng sẽ có nhiều cái thành công. Lao động thơ là như thế, phải bền bỉ rèn luyện. Ông dẫn chứng mô than Cọc Sáu, Cẩm Phả: “Ở đó sáu triệu tấn than đào lên thì mới lọc được một triệu tấn than, có khi bảy đất mới được một than, than nằm từng vĩa, dày nhất 15 mét, mỏng nhất 4 mét, cũng có những vĩa chỉ 10 phân, 20 phân, có một cái bãi thải rất to để thải đất! Mỗi nhà thơ cũng có một “bãi thải” như thế... Phải bỏ rất nhiều bài thơ xoàng mới có được một bài thơ hay, vì muốn có nhiều bài thơ xoàng để bỏ thì phải viết nhiều!” [3, tr.128].

Từ thực tế lao động và phấn đấu của bản thân, Xuân Diệu nêu lên những chặng đường gian khổ của mình trong sáng tạo thơ. Tập *Ngôi sao* (xuất bản năm 1955) là kết quả của một cuộc phấn đấu không thiếu gian nan từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 9 năm 1955. Ông tự nhận tập thơ này vẫn còn khô. Ở tập *Riêng chung*, ông thú nhận năm 1956 rằng có hàng trăm câu làng nhàng. Ông chân thành viết: “Biết tài mình còn ít, có hạn, tôi chủ động coi mỗi bài thơ của tôi là một cái bước, một nấc thang, những bài thơ sau sẽ vượt qua những bài thơ trước mà

đi dần đến thành tựu” [2, tr.88]. Ông cũng nói rằng phải đổ mồ hôi trán ngỗ hầu có được một nội dung thơ thời đại; để bảo đảm cho thành công của thơ, phải tiếp tục phấn đấu rất nhiều, là lao động, lao động và lao động; làm thơ khó, phải có gan nhận lấy thất bại.

3. Quan niệm về cách sáng tạo thơ

Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ, Xuân Diệu nói đến việc làm một bài thơ cho hay. Theo ông, cái chính không phải là vấn đề kỹ thuật, (khéo tay, có khéo thơ, có ngón thơ, có kỹ thuật tinh xảo): “cái chính yếu làm cho bài thơ hay, trước hết là bản thân cái chất cảm xúc. Nghĩa là trước hết người làm thơ phải cảm xúc thật mạnh mẽ, phải có lòng yêu lớn, lòng ghét lớn, lòng say mê lớn, đồng thời có khả năng biểu hiện diễn đạt và cố gắng đào sâu suy nghĩ để khám phá những khía cạnh đặc biệt sáng tạo được tứ thơ mới” [1, tr.14]; “Điều tôi muốn góp với một số cây bút trẻ là cùng với nhiệt huyết làm thơ, cần phải có khoa học làm thơ, nghề nghiệp làm thơ, để bài thơ hoàn chỉnh về tư tưởng tình cảm, hoàn chỉnh về nghệ thuật” [4, tr.248]. Ông cho rằng: “nghề thơ cũng lắm công phu”; điều căn bản là phải có cấu tạo tứ thơ, phải chú ý đến bố cục chung (như làm một cái nhà, bắt đầu làm bài thơ phải định được trên những nét lớn, bao nhiêu đoạn, mỗi đoạn bao nhiêu câu, dùng thể thơ gì); bài làm xong phải kiểm tra có đoạn nào thừa không, có câu độn không, chữ nào là chữ vô ích; phải cố sức tĩa, thải những cái dài dòng; tĩa xong chữa lại các vần cho liền nhau; ngôn ngữ thơ rất chọn lọc, rất sinh động, ít chữ, nhiều

ý, đẹp một cách chân thật mà chứa đựng tình cảm. Lao động thơ trước hết là tìm tứ cho một bài thơ. Ngôn ngữ, lời, chữ, vần là rất quan trọng. Nhưng quan trọng thứ nhất là cái tứ thơ. Làm thơ khó nhất là tìm tứ. Bởi vì, ý là khái quát, là suy nghĩ, do từ sự sống mà rút ra. Tuy nhiên muốn cho cái ý ấy thành một bài thơ, ta không thể đưa trực tiếp ý ấy vào thơ, ý ấy phải thông qua ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu và được thể hiện dưới hình thức một tứ thơ. “Từ cuộc sống mà toát ra ý, ý ấy muốn trở về tác động trở lại vào cuộc sống, mà tác động bằng phương thức thơ, thì ý ấy nên “đầu thai” thành xúc cảm, tình cảm, ý ấy nên trở thành tứ; đó là tứ thơ... Ý là của chung mọi người, tứ mới là của riêng của một thi sĩ” [4, tr.119]. Muốn có “trí tuệ” trong thơ mà lại làm thơ bằng ý nghĩ, bằng suy nghĩ, thì như thế là dừng lại giữa đường. Cần phải đẩy suy nghĩ cho đến sự phát triển cuối cùng của nó, tức là cần trở về với sự sống, hóa thành sự sống. “Ý thơ tác động vào sự sống nhưng tứ thơ mới bắt đầu để ra sự sống, để tác động vào sự sống một cách tinh vi hơn; mà trong nghệ thuật, để ra sự sống (trong đó có tư tưởng, tình cảm) là đỉnh cao nhất” [4, tr.119]. Ông khâm phục một bài thơ của Nazim Hikmet. Ý thơ là chống bom nguyên tử, và tứ thơ, có một sáng tạo độc đáo. Hồn một em bé gái 7 tuổi đi xin chữ ký: “Mười năm trước em còn sống đó/ Nhưng em chết hồi Hiroshima/ Bây giờ em vẫn bảy tuổi thơ/ Nhưng em chết không còn lớn nữa”. Bây giờ hồn em gõ cửa từng nhà xin chữ ký chống chiến tranh, chống bom nguyên tử, để người ta không giết trẻ thơ

nữa, để trẻ thơ được quyền sống, quyền ăn kẹo. Theo ông, đây là một mẫu mực về loại hình ảnh nguyên khối trong toàn bài thơ; muốn trích thơ, cần trích cả bài, chứ khó mà lấy một đoạn. Ông nói: “Kinh nghiệm của bản thân mình, về cách xây dựng tứ thơ; có khi viết nhanh bắt lấy cái ý chính, chưa nghĩ ra vần, ra điệu, thì bỏ đứt quãng, bỏ một khoảng giấy trống, viết ý tiếp theo, rồi nếu lại tắc, lại bỏ một khoảng trống nữa mà diễn đạt cho đến đoạn kết. Làm như thế, theo tôi, tứ thơ toàn bài sẽ mạnh. Lúc nắm được thể chung toàn bài rồi, thì quay trở lại diễn đạt những đoạn ban nãy bỏ trống, sẽ tương đối dễ dàng hơn” [4, tr.16]. Tứ thơ là nhân ở trung tâm bài thơ. Người làm thơ gặp phải bí, thường thường là bí tứ chứ không phải bí ý hay bí lời, tìm được tứ bài thơ rồi thì làm bài thơ ấy không còn khó lắm nữa. Ví như muốn ca ngợi đồng bào miền xuôi lên xây dựng miền núi nếu chỉ dừng lại ở ý thì sẽ nói chung chung. Xuân Diệu đã bắt được một tứ thơ, do gợi ý của đời sống: ông gặp thầy giáo người Kinh lên rẻo cao dạy học ở quê hương mới; nhờ xoay quanh ba lời chào dưới ba khía cạnh với thầy giáo, mà bài *Chào thầy giáo Phụng sống động*, tươi thắm lên: “Tự xa tôi đến nơi này chào anh.../ Chào thầy giáo Phụng ân cần/ Chào thầy giáo Phụng mến thương/ Biết anh như mảnh trăng đèn/ Vừa ôm rùng núi vừa theo xóm làng”. Và kết thúc bài thơ: “Đi qua thác Bạc cầu Mây/ Từ xuôi tôi đến nơi này - chào anh”. Tứ của bài thơ thật lại rất chặt, gây ấn tượng. Vậy là có ý rồi, phải tìm kiếm tứ thơ. “Đó là thứ lao động đặc biệt của tâm trí: lao động sinh đẻ ra tác

phẩm! Phải làm thế nào để tứ thơ không ra có, mà cái có ấy phải sống, phải truyền cảm, phải là chất văn học, là thơ” [4, tr.123]. Có khi ông đọc báo, đọc tài liệu, ghi chép vào bản thảo thơ những điều hay, nét hay, để ghi nhớ, rút ra nét hay nhất nói được toàn bộ, giúp cho việc xây dựng tứ thơ.

Tứ thơ là chủ đạo, quy định cho sự diễn biến bài thơ, chi phối toàn bài thơ, cho nên theo ông nhà thơ phải có chiến lược chung của toàn bài, tránh tản mạn: “Trong một bài thơ, cũng như trong một bức tranh, tất cả các nét đều phục tùng cái ý định chung của toàn bài, đều ở trong một từ trường mà người điều khiển là thi sĩ” [4, tr.161]. Ông thú nhận thất bại khi sáng tác bài thơ *Còn Cỏ*: làm được ba đoạn, đến đoạn thứ tư thì loay hoay sa lầy, thành ra bốn đoạn thơ không có chung một dáng điệu thống nhất chi phối toàn bài. Ông lại nhắc đến bài *Tạc theo hình ảnh Cụ Hồ* (sáng tác năm 1959). Về bài này, Tố Hữu có nhận xét tinh nhạy rằng, đây là hai bài thơ nối nhau chứ không phải một bài, hai bài nối lưng nhau như hai anh em sinh đôi, thiếu sự nhất quán trong nội bộ bài thơ; dồn hai bài thơ trong một bài là trái với quy luật thường thức của người đọc; tác giả chỉ nên lấy những nét nào cần thiết cho một bài thơ cụ thể, còn nữa thì cho vào những bài thơ khác, không cho vào thơ được thì cho vào văn xuôi, tiểu thuyết, kịch...

Trong một bài thơ, câu kết có ý nghĩa đặc biệt, hay gây được ấn tượng, dư âm lâu dài trong lòng người đọc. Xuân Diệu ngay từ trước năm 1945 đã học bút pháp của nhiều nhà thơ lớn như Victor Hugo,

Baudelaire, Heredia ở một điểm: kén chọn những câu thơ cuối bài, những cái “hạ màn” của bài thơ phải được nổi bật. Từ đó ông sáng tạo những câu thơ kết thể hiện nỗi nhớ nhung ngân nga: “Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói/ Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì” (trong bài *Đây mùa thu tới*) hoặc: “Sương bạc làm thính, khuya nín thở/ Nghe sầu âm nhạc đến sao Khuê” (trong bài *Nguyệt cảm*).

Bàn về ngôn ngữ thơ, Xuân Diệu viết: “Một bài thơ hay là một sinh vật có cơ thể. Mỗi câu mỗi chữ đứng ở đâu đều có lý do. Cái kỹ thuật trong hàng thơ nghiêm như những người lính đứng trong quân ngũ. Đồi đi một câu một chữ là sai cả gan phổi của bài thơ, bài thơ lệch lạc, ngã xiêu” [1, tr.172]. Ông chú ý tới sự tương xứng trong ngôn từ thơ và từ đó phát hiện ra những chữ in sai trong các sách đối với bài *Tiếng hát đi đày* của Tố Hữu (“Người đi quần áo chen chân” in sai thành “Người đi quần áo chen chân”). Câu thơ trong bài *Nhớ cảnh Chùa Đọi* của Nguyễn Khuyến “Thuyền ai khách đọi bên đầu đây” in sai thành “Thuyền ai khách đọi bên đầu đây”. Ông khuyên nhà thơ phải học tập ngôn ngữ, tìm tòi ngôn ngữ để diễn tả cho xứng đáng cái hay cần diễn tả. Ông khẳng định sự trong sáng của tiếng Việt trong thơ. Tiếng Việt giàu đẹp trong sáng, làm nên những câu ca dao, câu Kiều, Chinh phụ ngâm, thơ Hồ Xuân Hương... Bài thơ là một tổ chức ở trình độ cao của ngôn ngữ, không rối rắm, không phí phạm lời nói, không lảm lẩn nghĩa chữ. Thơ chọn cách nói ngắn nhất mà giàu đẹp nhất, dồn chứa chất lượng cao nhất mà câu thơ vẫn trong sáng nhẹ nhõm. Ông nhắc chuyện

Thế Lữ đã chữa hộ tài tình hai chữ trong câu thơ của ông. Câu thơ ông viết: “Một tối bầu trời chẳng gọn mây” được chữa thành “Một tối bầu trời đằm sắc mây”. Đặc biệt, Xuân Diệu kể lại trường hợp bài *Trương tư chiều* có hai câu: “Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rồi/ Vài miếng đêm, u uất, lẫn trong cảnh”. Câu dưới bị dư luận phê bình là “Tây”. Khi tập *Thơ Thơ* in lần thứ hai, muốn khỏi “Tây” ông đã chữa cho mềm mại: “Đêm băng khuâng đôi miếng lẫn trong cảnh”. Ông phân tích: “đêm băng khuâng” lời thơ trở thành lười, chẳng nói cái gì cả, mà đánh mất hai chữ “u uất” rất hợp với “vài miếng đêm” lỗ đố động sớm trong những tán cây. Cho nên sau đó ông phục hồi lại câu thơ đã viết lần đầu. Xuân Diệu cũng phân tích một số trường hợp sử dụng từ ngữ thô vụng ở một số bài thơ của các tác giả trẻ. Chẳng hạn *Bài thơ về cô gái và hoa cà phê* viết: “Đêm ngủ lán giữ rừng hơi lạnh thấm lên lưng/ Lúc trăng trở có nhớ nhà không đấy”. Ông nhận xét: “Chữ *đấy* là tầm thường! Đáng lẽ hỏi “em có nhớ nhà không?” như Phạm Tiến Duật hỏi trong bài *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*: “Hết rau rồi em có lấy măng không?” thì ân cần biết bao”. Đoạn sau bài thơ trên: “Quần hút cỏ lông may như nam châm/ Đi qua cỏ lông may em phải xắn cao quần”. Ông nhận xét: “nói chuyện với phụ nữ lần đầu mà đã nói đến “quần”, e không được trang nhã. Thường thường chỉ gọi cỏ may, nếu có nơi gọi là cỏ lông may thì nhà thơ có ý nhị cũng cứ rút ngắn lại, chữ lông đi với chữ quần nào có thanh tú gì” [4, tr.154]. Xuân Diệu còn dẫn chứng nhiều câu chữ buồn cười và thô vụng nữa của nhiều bài thơ khác. Qua

đó chúng ta thấy ông tỉ mỉ tinh tường, tinh tế trong việc sử dụng ngôn ngữ thơ. Ông hiểu rõ giá trị của các từ rất quan trọng, nên cần dùng từ chính xác, đúng nghĩa, đặt đúng chỗ.

Xuân Diệu quan niệm rằng nhà thơ tư duy bằng hình tượng, tư duy cùng với ngôn ngữ, âm thanh, nhịp điệu, và đặc biệt là hình ảnh. Hình ảnh động tới con mắt, nhất là động tới nhận thức, tới trí tuệ, hình ảnh là mãnh liệt nhất. Cần phải tìm tòi xây dựng hình tượng thơ. Ông viết: “Hình tượng trong bài thơ là quan trọng vào bậc nhất. Có hình tượng tổng hợp, bao trùm cả bài, và có những hình tượng cục bộ trong bài thơ. Hình tượng trước hết phải thích hợp với sự vật và phải lôgic, lôgic theo cuộc sống” [4, tr.229].

Nói đến hình tượng là nói đến ngôn ngữ, âm thanh, hình ảnh, nhịp điệu... Tất cả góp phần tạo nên hình tượng thơ. Tiếng Việt nhiều thanh điệu làm phong phú nhịp điệu. Theo ông, nhịp điệu một bài thơ rất thú vị, nhưng nếu không phục tùng ý nghĩa chính của bài thơ, thì cả bài thơ cũng đổ theo. Ông nêu trường hợp *Bài hát của người thợ xây* có nhịp điệu nói những người con gái hội Lim, làm thợ xây, vừa xây vừa hát quan họ. Ông phân tích: hát quan họ trong khi xây có tăng hay giảm năng suất? Mở đầu bài thơ: “Lúng liếng con thuyền, lúng liếng ánh trăng/ Con cá bơi, con cá lội thung thăng.../ Câu hát chao nghiêng/ Là thợ xây nên em hay hát”.

Nhịp điệu của cả bài thơ gợi một cảm giác lắc lư như người đưa qua đưa lại cái đầu. Mở đầu cho một bài thơ nói xây dựng thì không hợp vị, không đúng chỗ. Cả bài thơ nhịp điệu “gọi ra một cái nhà 5 tầng đứng rung rinh lúng liếng chao nghiêng, còn ai dám ở” [4, tr.239]. Có con mắt tinh đời, Xuân Diệu hóm hỉnh phát hiện, nhận xét đúng và sâu sắc.

4. Kết luận

Xuân Diệu là nhà thơ lớn, là người thầy lớn nghiêm khắc và tận tâm. Hầu như các nhà thơ Việt Nam hiện nay đều ít nhiều học Xuân Diệu, trực tiếp hoặc gián tiếp. Quan niệm của ông về sáng tạo thơ rất sâu sắc, tỉ mỉ, làm nổi bật tính chất của nghề thơ vô cùng vất vả, nghiêm ngặt. Đó là những quan niệm nghệ thuật được tổng kết từ chính cuộc đời sáng tác của nhà thơ, rất bổ ích, lý thú và nhiều ý kiến của ông đến nay vẫn vẹn nguyên giá trị.

Tài liệu tham khảo

- [1] Xuân Diệu (1954), *Tiếng thơ*, Nxb Văn nghệ, Hà Nội.
- [2] Xuân Diệu (1961), *Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [3] Xuân Diệu (1968), *Đi trên đường lớn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Xuân Diệu (1984), *Công việc làm thơ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [5] Lưu Khánh Thơ (1999), *Xuân Diệu - Tác phẩm văn chương và lao động nghệ thuật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

